

Số: 88/PBMN-CBTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam.
- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.38325889
- Fax: 028.38322807
- Website: www.phanbonmiennam.com.vn
- Email: congty@phanbonmiennam.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trịnh Quốc Hùng
- Chức vụ: Giám đốc Tổ chức – Hành chính Công ty

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán.

Nội dung tài liệu đã được đăng lên Website của Công ty vào ngày 14 tháng 3 năm 2022 tại đường dẫn <https://www.phanbonmiennam.com.vn/co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CBTT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



Trịnh Quốc Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên	
Ông Lê Việt Hưng	Thành viên	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2021
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2021
Ông Trần Phi Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2021
Ông Trần Hữu Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2022
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2021
Ông Trần Hữu Cường	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

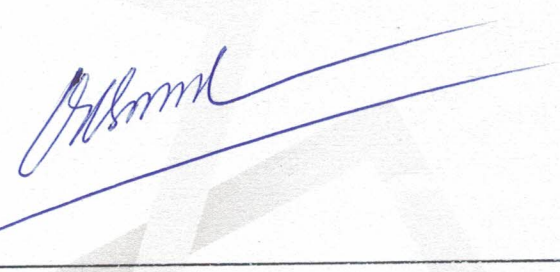
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2022



Đào Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.186.707.143.611	811.553.450.785
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	101.697.190.454	56.262.877.163
111	1. Tiền		9.697.190.454	18.262.877.163
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.000.000.000	38.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	286.984.000.000	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		286.984.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.471.868.354	294.612.710.121
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	104.891.721.507	279.208.065.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	104.018.601.735	38.024.481.011
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.880.025.979	17.815.779.232
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.318.480.867)	(40.435.615.963)
140	IV. Hàng tồn kho	09	608.551.955.001	418.297.118.838
141	1. Hàng tồn kho		608.551.955.001	418.297.118.838
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.002.129.802	12.380.744.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	990.436.992	4.657.564.230
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.071.668.691	6.094.063.356
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	940.024.119	1.629.117.078
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		241.796.689.095	243.731.753.481
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.591.000	16.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	310.591.000	26.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		167.551.982.376	168.827.414.407
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	78.979.740.295	78.562.758.647
222	- Nguyên giá		521.118.311.099	498.269.827.089
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(442.138.570.804)	(419.707.068.442)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	934.670.457	-
225	- Nguyên giá		1.246.227.273	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(311.556.816)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	87.637.571.624	90.264.655.760
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.064.873.083)	(24.437.788.947)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.074.170.840	12.480.730.121
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.074.170.840	12.480.730.121
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.874.896.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		43.874.896.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		28.995.048.170	33.825.052.244
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	28.089.234.995	33.825.052.244
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	905.813.175	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.428.503.832.706	1.055.285.204.266

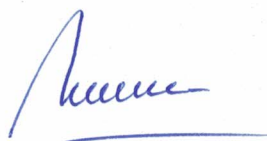
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		844.839.712.084	495.868.249.144
310	I. Nợ ngắn hạn		843.944.332.930	495.536.398.369
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	75.092.258.447	96.000.715.733
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	16.578.898.444	1.514.922.143
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.937.575.705	13.207.394
314	4. Phải trả người lao động		29.081.406.337	5.863.190.442
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.716.430.357	2.275.078.917
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	14.272.568.536	9.763.631.997
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	697.265.195.104	380.105.651.743
330	II. Nợ dài hạn		895.379.154	331.850.775
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	155.900.152	162.731.265
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	169.119.510	169.119.510
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	570.359.492	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		583.664.120.622	559.416.955.122
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	583.664.120.622	559.416.955.122
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.915.529.529	59.915.529.529
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.384.337.956	13.137.172.456
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		788.779.470	10.111.425.761
421b	LNST chưa phân phối năm nay		36.595.558.486	3.025.746.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.428.503.832.706	1.055.285.204.266



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.117.795.193.883	1.432.243.941.364
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	8.118.017.993	43.779.526.819
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.109.677.175.890	1.388.464.414.545
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.948.958.392.719	1.288.924.083.341
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.718.783.171	99.540.331.204
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.347.341.149	17.867.035.009
22	7. Chi phí tài chính	28	25.034.492.410	27.675.079.697
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.751.950.226	23.684.233.255
25	8. Chi phí bán hàng	29	72.713.432.368	54.543.394.830
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	36.226.421.289	38.252.059.699
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.091.778.253	(3.063.168.014)
31	11. Thu nhập khác	31	6.516.717.229	6.456.112.424
32	12. Chi phí khác	32	563.519.030	367.197.715
40	13. Lợi nhuận khác		5.953.198.199	6.088.914.709
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.044.976.452	3.025.746.695
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.355.231.141	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(905.813.175)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>36.595.558.486</u>	<u>3.025.746.695</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	764	55

Nguyễn Thị Hương
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.044.976.452	3.025.746.695
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.912.132.477	23.548.514.074
03	- Các khoản dự phòng		4.093.174.474	11.823.180.935
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(323.053.044)	894.586.186
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.636.523.282)	(15.845.504.220)
06	- Chi phí lãi vay		21.751.950.226	23.684.233.255
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.842.657.303	47.130.756.926
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		96.485.999.929	1.433.539.503
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(190.254.836.163)	34.008.555.235
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.038.869.186	(12.212.360.523)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.719.352.767	7.411.638.597
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.499.192.900)	(25.739.451.292)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.871.879.520)	(780.805.858)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.168.568.325)	(2.642.039.798)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.292.402.277	48.609.832.791
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.300.322.172)	(19.110.752.819)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		523.818.182	272.345.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(419.884.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		162.900.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.096.599.928	268.911.916
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(265.663.904.062)	(48.569.495.448)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.065.106.830.963	1.117.020.403.879
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.748.341.926.238)	(1.134.320.810.148)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(393.501.872)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.902.823.250)	(356.631.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		304.468.579.603	(17.657.037.469)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		45.097.077.818	(17.616.700.126)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.262.877.163	73.875.146.647
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		337.235.473	4.430.642
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>101.697.190.454</u>	<u>56.262.877.163</u>

Nguyễn Thị Hương
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 687 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 670 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do tình hình kinh doanh phân bón có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu về phân bón của thị trường hồi phục sau một thời gian dài ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, đồng thời giá bán nông sản được cải thiện nhiều. Điều này ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh mặt hàng phân bón của Công ty làm cho doanh thu tăng khoảng 685 tỷ (tương ứng tỷ lệ tăng 47,87%) và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 40 tỷ (tương ứng tăng khoảng 13,2 lần) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Lĩnh vực chính của Công ty là kinh doanh phân bón và hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.303.821.683	4.501.644.678
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.393.368.771	13.761.232.485
Các khoản tương đương tiền (*)	92.000.000.000	38.000.000.000
	<u>101.697.190.454</u>	<u>56.262.877.163</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần đến 01 tháng có giá trị 92.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,2%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	286.984.000.000	-	30.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	286.984.000.000	-	30.000.000.000	-
	<u>286.984.000.000</u>	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 286.984.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina (*)	VND	VND	VND	VND
	43.874.896.709	-	28.582.556.709	-
	<u>43.874.896.709</u>	<u>-</u>	<u>28.582.556.709</u>	<u>-</u>

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

(1) Công ty TNHH Hóa chất LG Vina chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina từ ngày 20/10/2021.

(2) Theo Công văn số 151/LGCVH ngày 30/12/2020 của Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina, Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina đã quyết định phân chia lợi nhuận năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 50% vốn pháp định là 1.900.000 USD và tăng vốn điều lệ thông qua việc tăng vốn góp của các bên góp vốn bằng tiền với tỷ lệ 50% vốn điều lệ hiện tại, vốn điều lệ tăng từ 3.800.000 USD lên 5.700.000 USD. Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 40.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	9.762.497.412	-	5.816.231.592	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyễn Ngọc	2.558.540.000	-	689.017.150	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	800.000.000	-	23.473.154.345	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	5.313.992.731	(811.647.819)	18.204.992.731	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	1.453.918.375	(726.959.188)	7.283.728.375	(1.223.552.188)
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai	6.611.968.646	(3.016.814.323)	18.152.668.646	(4.084.836.948)
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.987.423.128	(5.012.168.278)	8.938.460.138	(2.591.815.379)
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	4.500.268.459	(4.358.959.459)	6.005.411.748	(4.109.582.224)
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	665.074.642	(199.522.393)	21.047.588.542	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	3.686.790.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa	7.527.167.500	-	-	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	-	-	7.334.325.000	-
- Đại lý Huy Chính	-	-	17.364.223.855	(313.109)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.024.080.614	(23.122.409.407)	144.898.263.719	(28.355.516.116)
	104.891.721.507	(37.248.480.867)	279.208.065.841	(40.365.615.963)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	12.261.776.234	-	7.346.564.189	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết				
- Công ty Cổ phần Phân Đạm và hóa chất Hà Bắc	329.027.000	-	12.426.020.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	397.112.100	-	9.947.541.260	-
- Hearty Chem Corporation	12.599.036.500	-	3.328.150.116	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Tân	90.592.480	-	1.901.994.537	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên	17.553.200.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Khai Anh	15.330.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - VINACHEM	12.040.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	-	-	3.051.424.750	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	-	-	1.194.629.500	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	45.679.633.655	(70.000.000)	6.174.720.848	(70.000.000)
	104.018.601.735	(70.000.000)	38.024.481.011	(70.000.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	12.136.090.000	-	12.585.580.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	15.292.340.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.028.012.021	-	11.906.849	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	290.872.189	-	432.036.886	-
- Tạm ứng	906.062.309	-	324.630.017	-
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	223.741.000	-
- Các khoản chi hộ	839.802.000	-	45.293.411	-
- Thuế nhập khẩu đề nghị hoàn tại Chi cục Hải quan Long Thành	-	-	1.169.964.458	-
- Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	77.061.196	-	-	-
- Phải thu khác	663.216.264	-	315.866.611	-
	5.880.025.979	-	17.815.779.232	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	310.591.000	(10.000.000)	26.000.000	(10.000.000)
	310.591.000	(10.000.000)	26.000.000	(10.000.000)
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>	-	-	15.292.340.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.083.166.331	-	3.534.485.331	-
- DNTN Trung Đông	-	-	3.669.353.250	-
- Các khoản khác	70.296.110.202	39.005.498.866	53.045.994.477	22.758.920.295
	<u>76.333.979.733</u>	<u>39.005.498.866</u>	<u>63.204.536.258</u>	<u>22.758.920.295</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.200.267.543	-	6.401.428.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	468.640.216.509	-	220.139.890.384	-
Công cụ, dụng cụ	28.871.305	-	14.495.580	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	564.418.679	-	1.971.538.486	-
Thành phẩm	115.883.150.903	-	183.051.139.221	-
Hàng hoá	636.131.400	-	180.824.000	-
Hàng gửi đi bán	21.598.898.662	-	6.537.803.167	-
	<u>608.551.955.001</u>	<u>-</u>	<u>418.297.118.838</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	109.300.000
- Quạt hút công nghiệp	-	109.300.000
Xây dựng cơ bản	1.074.170.840	11.055.021.841
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	-	241.396.364
- Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất axit H ₂ SO ₄ kỹ thuật hàm lượng 32% và 50% - Nhà máy Long Thành	-	9.542.354.637
- Đầu tư sửa chữa nâng cấp dây chuyền sản xuất phân bón lá Yogen - Nhà máy Cửu Long	-	197.100.000
- Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - Nhà máy Bao bì	11.000.000	11.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.316.408.280
- Dây chuyền hơi nước thùng quay 150.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	-	913.019.680
- Dây chuyền hơi nước thùng quay 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	-	403.388.600
	<u>1.074.170.840</u>	<u>12.480.730.121</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	205.098.847.949	255.722.281.475	33.377.085.256	4.071.612.409	498.269.827.089
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.584.029.183	2.620.513.990	185.930.000	24.390.473.173
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.541.989.163)	-	(1.541.989.163)
Số dư cuối năm	205.098.847.949	277.306.310.658	34.455.610.083	4.257.542.409	521.118.311.099
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	173.859.884.150	212.034.405.264	30.349.744.407	3.463.034.621	419.707.068.442
- Khấu hao trong năm	5.652.745.476	16.393.589.151	1.513.809.676	413.347.222	23.973.491.525
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.541.989.163)	-	(1.541.989.163)
Số dư cuối năm	179.512.629.626	228.427.994.415	30.321.564.920	3.876.381.843	442.138.570.804
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.238.963.799	43.687.876.211	3.027.340.849	608.577.788	78.562.758.647
Tại ngày cuối năm	25.586.218.323	48.878.316.243	4.134.045.163	381.160.566	78.979.740.295

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 372.658.695.425 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính	1.246.227.273	1.246.227.273
Số dư cuối năm	1.246.227.273	1.246.227.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Trích khấu hao	311.556.816	311.556.816
Số dư cuối năm	311.556.816	311.556.816
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	934.670.457	934.670.457

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23.844.888.936	592.900.011	24.437.788.947
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	215.600.004	2.627.084.136
Số dư cuối năm	26.256.373.068	808.500.015	27.064.873.083
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	89.779.555.771	485.099.989	90.264.655.760
Tại ngày cuối năm	87.368.071.639	269.499.985	87.637.571.624

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.369.033	5.109.846
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	642.193.261	1.335.586.588
Chi phí sửa chữa TSCĐ	195.874.698	293.812.050
Chi phí xúc tiến thương mại	-	1.852.056.141
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.170.999.605
	<u>990.436.992</u>	<u>4.657.564.230</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	694.099.517	107.336.109
Chi phí phân bổ chất xúc tác	1.243.553.952	2.315.602.947
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	26.151.581.526	31.402.113.188
	<u>28.089.234.995</u>	<u>33.825.052.244</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	17.462.024.807	17.462.024.807	11.212.297.230	11.212.297.230
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.051.569.064	10.051.569.064	10.850.643.981	10.850.643.981
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	11.394.629	11.394.629	24.718.339.975	24.718.339.975
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	9.245.000.000	9.245.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần INTERSERCO Mỹ Đình	5.358.000.000	5.358.000.000	-	-
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	-	12.281.542.550	12.281.542.550
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu An An	-	-	5.936.400.000	5.936.400.000
- Các khoản phải trả người bán khác	32.964.269.947	32.964.269.947	31.001.491.997	31.001.491.997
	75.092.258.447	75.092.258.447	96.000.715.733	96.000.715.733
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)	10.066.230.693	10.066.230.693	35.987.377.156	35.987.377.156

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Heartychem Corporation	1.124.658.402	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	3.975.000.000	-
- Công ty TNHH Baconco	8.400.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hữu Thái	-	945.061.370
- Người mua trả tiền trước khác	3.079.240.042	569.860.773
	16.578.898.444	1.514.922.143

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	15.528.277.055	15.528.277.055	15.528.277.055	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	10.640.064.316	11.184.279.595	11.184.279.595	544.215.279	-	544.215.279	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.619.110.475	-	7.355.231.141	2.871.879.520	2.871.879.520	-	2.864.241.146	-	2.864.241.146	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.006.603	13.207.394	562.541.959	492.408.191	492.408.191	-	73.334.559	-	73.334.559	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.069.836.684	1.465.645.524	1.465.645.524	395.808.840	-	395.808.840	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	32.000.000	32.000.000	32.000.000	-	-	-	-	-
	1.629.117.078	13.207.394	35.194.951.155	31.581.489.885	31.581.489.885	940.024.119	2.937.575.705	940.024.119	2.937.575.705	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	514.224.513	261.467.187	261.467.187	-
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	4.529.065.874	276.000.000	276.000.000	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.867.556.576	923.898.917	923.898.917	-
- Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng - Nhà máy Hiệp Phước	805.583.394	813.712.813	813.712.813	-
	8.716.430.357	2.275.078.917	2.275.078.917	

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	155.900.152	162.731.265
	155.900.152	162.731.265

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	249.253.302	538.180.108
- Bảo hiểm y tế	-	137.830.882
- Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.106.495.200	2.108.955.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	570.684.000	499.174.000
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của cán bộ công nhân viên	111.534.221	136.945.317
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.740.299.427	1.592.934.662
- Phải trả tiền giữ lại nhà thầu để bảo hành công trình	-	79.916.424
- Phải trả tiền mượn nguyên liệu	5.229.917.550	520.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.911.969	526.222.537
	14.272.568.536	9.763.631.997
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	169.119.510	169.119.510
	169.119.510	169.119.510

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	380.105.651.743	380.105.651.743	2.065.106.830.963	1.748.341.926.238	696.870.556.468	696.870.556.468
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	104.830.521.087	104.830.521.087	997.602.103.854	824.476.896.740	277.955.728.201	277.955.728.201
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé ⁽³⁾	131.327.717.866	131.327.717.866	482.895.076.285	385.055.657.633	229.167.136.518	229.167.136.518
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽⁴⁾	97.074.147.210	97.074.147.210	380.856.624.263	379.215.877.796	98.714.893.677	98.714.893.677
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	46.873.265.580	46.873.265.580	47.866.324.172	74.659.589.752	20.080.000.000	20.080.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease ⁽⁶⁾	-	-	155.886.702.389	84.933.904.317	70.952.798.072	70.952.798.072
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease ⁽⁶⁾	-	-	394.638.636	-	394.638.636	394.638.636
	-	-	394.638.636	-	394.638.636	394.638.636
Vay dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease ⁽⁶⁾	380.105.651.743	380.105.651.743	2.065.501.469.599	1.748.341.926.238	697.265.195.104	697.265.195.104
Vay dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease ⁽⁶⁾	-	-	1.358.500.000	393.501.872	964.998.128	964.998.128
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	-	-	1.358.500.000	393.501.872	964.998.128	964.998.128
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						
	-	-	(394.638.636)	-	(394.638.636)	-
	-	-	(394.638.636)	-	(394.638.636)	-
	-	-	570.359.492	570.359.492	964.998.128	964.998.128

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.2990091/2020-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 23/11/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 20.299009/2020-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 23/11/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 23/11/2020 đến hết ngày 31/12/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2021 là 4,4%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 277.955.728.201 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0091/2028/N-KD/01 ngày 17/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2021 là 4,4%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 229.167.136.518 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm.

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/7609940/HĐTD ngày 10/03/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/12/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong năm 2021 là 4,3% - 4,4%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 98.714.893.677 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (4) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/PBMN/201705 ký ngày 13/07/2017 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/ANNEX06/PBMN/202103 ngày 06/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 1.200.000 USD, loại tiền cho vay: Việt Nam Đồng (VND) hoặc Đô la Mỹ (USD);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 12/03/2021 đến hết ngày 12/03/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khoản rút vốn vay; Lãi suất trong năm 2021 là 4%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.080.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (5) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 02/07/2018, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC2-STVN1268-17 ngày 27/11/2019, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC3-STVN1268-17 ngày 09/11/2020, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC4-STVN1268-17 ngày 26/10/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Thanh toán nguyên vật liệu, chi phí đóng gói, điện, than, chi phí quảng cáo, khuyến mãi và phí vận chuyển (bao gồm phí bốc dỡ);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng kế ước nhận nợ; Lãi suất trong năm 2021 là 3,2% - 3,4%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 70.952.798.072 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (6) Hợp đồng thuê tài chính số B210220801 ngày 01/03/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease;
 - + Tài sản thuê: Ô tô con Toyota;
 - + Tổng giá trị hợp đồng: 1.358.500.000 đồng; Tổng số tiền thuê là 1.290.575.000 đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi;
 - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 964.998.128 đồng ; Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 394.638.636 đồng.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	478.973.330.000		59.915.529.529		7.390.923.137		10.450.592.036		556.730.374.702
Lãi trong năm trước	-		-		-		3.025.746.695		3.025.746.695
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(123.166.275)		(123.166.275)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-		-		-		(216.000.000)		(216.000.000)
Số dư cuối năm trước	478.973.330.000		59.915.529.529		7.390.923.137		13.137.172.456		559.416.955.122
Số dư đầu năm nay	478.973.330.000		59.915.529.529		7.390.923.137		13.137.172.456		559.416.955.122
Lãi trong năm nay	-		-		-		36.595.558.486		36.595.558.486
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-		-		-		(242.059.736)		(242.059.736)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-		-		-		(132.000.000)		(132.000.000)
Chia cổ tức (*)	-		-		-		(11.974.333.250)		(11.974.333.250)
Số dư cuối năm nay	478.973.330.000		59.915.529.529		7.390.923.137		37.384.337.956		583.664.120.622

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 7/ANQ-ĐHCD ngày 23/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ %	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020	100,00	13.137.172.456
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,84	242.059.736
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	1,00	132.000.000
Chi trả cổ tức (2,5% vốn điều lệ tại 31/12/2020, tương ứng mỗi cổ phần nhận 250 đồng)	91,15	11.974.333.250
Lợi nhuận chưa phân phối	6,00	788.779.470

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100	478.973.330.000	100	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>478.973.330.000</i>	<i>478.973.330.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>478.973.330.000</i>	<i>478.973.330.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>499.174.000</i>	<i>855.805.200</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>11.974.333.250</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(11.902.823.250)</i>	<i>(356.631.200)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>570.684.000</i>	<i>499.174.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>47.897.333</i>	<i>47.897.333</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>47.897.333</i>	<i>47.897.333</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	59.915.529.529
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	67.306.452.666	67.306.452.666

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m², tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2025 là 13.800 đồng/m²/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.827,66	1.445,39
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngoạ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	-
- Các đối tượng khác	2.085.936.213	597.478.240
	11.418.521.613	4.208.212.042

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	2.117.795.193.883	1.432.243.941.364
	2.117.795.193.883	1.432.243.941.364
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	314.454.773.450	37.944.412.664

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.791.192.983	6.987.001.302
Hàng bán bị trả lại	1.118.825.010	36.517.891.017
Giảm giá hàng bán	208.000.000	274.634.500
	8.118.017.993	43.779.526.819

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.948.958.392.719	1.288.924.083.341
	1.948.958.392.719	1.288.924.083.341
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	425.072.327.708	179.831.305.712

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.112.705.100	280.818.765
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	634.841.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.292.340.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.911.583.005	1.659.034.664
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	323.053.044	-
	10.347.341.149	17.867.035.009
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	-	15.292.340.000

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.751.950.226	23.684.233.255
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.412.428.124	2.719.403.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	870.114.060	376.857.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	894.586.186
	25.034.492.410	27.675.079.697

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	790.977.942	729.647.655
Chi phí nhân công	5.840.839.225	5.324.958.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.718.222.965	38.096.544.899
Chi phí khác bằng tiền	14.363.392.236	10.392.243.621
	72.713.432.368	54.543.394.830

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	788.537.740	135.625.726
Chi phí nhân công	11.809.777.246	9.631.677.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.598.113.040	2.298.861.360
Chi phí dự phòng	4.093.174.474	11.488.222.929
Thuế, phí, và lệ phí	1.570.980.687	1.256.016.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.820.587.767	8.870.983.813
Chi phí khác bằng tiền	4.545.250.335	4.570.671.819
	36.226.421.289	38.252.059.699

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	523.818.182	272.345.455
Thu nhập từ phí ủy thác	685.999.937	-
Thu nhập từ bồi thường	87.318.000	38.575.479
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	589.271.985	751.235.827
Thu nhập từ phí sử dụng cảng	3.572.863.339	2.853.323.796
Thu nhập từ nhập hàng thừa kiểm kê	-	1.818.703.231
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng	951.363.636	496.218.560
Thu nhập khác	106.082.150	225.710.076
	6.516.717.229	6.456.112.424
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	2.547.990.685	3.162.648.922

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	32.000.000	208.440.061
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	93.298.000	800.000
Chi phí thu gom phế liệu	-	111.756.000
Chi phí khác	438.221.030	46.201.654
	563.519.030	367.197.715

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.044.976.452	3.025.746.695
Các khoản điều chỉnh tăng	4.926.442.237	11.380.248.572
- Chi phí không hợp lệ	397.376.363	248.876.061
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	10.236.786.325
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	894.586.186
- Chênh lệch tạm thời (chiết khấu)	4.529.065.874	
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.195.262.986)	(15.292.340.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(15.292.340.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(337.235.473)	-
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP còn được trừ của năm 2020 chuyển sang	(9.653.701.631)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(1.204.325.882)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	36.776.155.703	(886.344.733)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.355.231.141	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.619.110.475)	(838.304.617)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.871.879.520)	(780.805.858)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.864.241.146	(1.619.110.475)
34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	905.813.175	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	905.813.175	-
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(905.813.175)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(905.813.175)	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.595.558.486	3.025.746.695
Các khoản điều chỉnh	-	(374.059.736)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(374.059.736)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.595.558.486	2.651.686.959
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	764	55

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.726.130.913.126	1.120.788.733.280
Chi phí nhân công	83.519.383.437	62.555.350.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.912.132.477	23.548.514.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.882.579.683	116.836.377.596
Chi phí khác bằng tiền	33.846.050.549	37.819.671.568
	2.000.291.059.272	1.361.548.646.622

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.697.190.454	-	56.262.877.163	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.082.338.486	(37.258.480.867)	297.049.845.073	(40.375.615.963)
Các khoản cho vay	286.984.000.000	-	30.000.000.000	-
	499.763.528.940	(37.258.480.867)	383.312.722.236	(40.375.615.963)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	697.835.554.596	380.105.651.743
Phải trả người bán, phải trả khác	89.533.946.493	105.933.467.240
Chi phí phải trả	8.716.430.357	2.275.078.917
	796.085.931.446	488.314.197.900

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.697.190.454	-	-	101.697.190.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.523.266.619	300.591.000	-	73.823.857.619
Các khoản cho vay	286.984.000.000	-	-	286.984.000.000
	462.204.457.073	300.591.000	-	462.505.048.073

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.262.877.163	-	-	56.262.877.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	256.658.229.110	16.000.000	-	256.674.229.110
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	<u>342.921.106.272</u>	<u>16.000.000</u>	<u>-</u>	<u>342.937.106.272</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	697.265.195.104	570.359.492	-	697.835.554.596
Phải trả người bán, phải trả khác	89.364.826.983	169.119.510	-	89.533.946.493
Chi phí phải trả	8.716.430.357	-	-	8.716.430.357
	<u>795.346.452.444</u>	<u>739.479.002</u>	<u>-</u>	<u>796.085.931.446</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	380.105.651.743	-	-	380.105.651.743
Phải trả người bán, phải trả khác	105.764.347.730	169.119.510	-	105.933.467.240
Chi phí phải trả	2.275.078.917	-	-	2.275.078.917
	<u>488.145.078.390</u>	<u>169.119.510</u>	<u>-</u>	<u>488.314.197.900</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.065.106.830.963	1.117.020.403.879
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.748.341.926.238	1.134.320.810.148

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	Công ty liên kết
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	314.454.773.450	37.944.412.664
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	1.664.443.419	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	306.973.744.031	15.780.732.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	22.163.680.664
- Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	5.816.586.000	-
Nhận cổ tức được chia	-	15.292.340.000
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	-	15.292.340.000
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	2.547.990.685	3.162.648.922
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	2.547.990.685	3.162.648.922

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	425.072.327.708	179.831.305.712
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	82.704.122.327	48.171.297.692
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	116.501.830.000	53.382.125.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	27.546.993.000	6.030.398.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	910.687.250	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	3.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	147.158.546.994	35.098.234.975
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	14.850.000	22.440.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	3.010.909
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	12.181.637	14.123.636
- Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	-	4.736.000
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	48.516.500	46.317.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	50.161.600.000	37.058.622.500
- Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	10.000.000	-
Giảm giá hàng mua	-	1.124.204.500
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	966.017.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	158.187.500
Chia cổ tức	7.789.703.250	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	7.789.703.250	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.261.776.234	7.346.564.189
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	1.191.889.222	734.400.167
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	9.762.497.412	5.816.231.592
- Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	1.307.389.600	-
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - VINACHEM	-	795.932.430
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.136.090.000	12.585.580.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	12.426.020.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	96.090.000	159.560.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	12.040.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	15.292.340.000
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	-	15.292.340.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	10.066.230.693	35.987.377.156
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.051.569.064	10.850.643.981
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	3.267.000	2.904.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	11.394.629	24.718.339.975
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	-	415.489.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

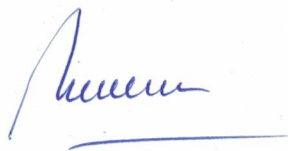
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	534.750.438	500.407.905
- Ông Đặng Tấn Thành	534.750.438	500.407.905
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	426.592.620	458.642.174
- Ông Vũ Minh Tuấn	336.388.052	-
- Ông Trần Hữu Cường	389.909.333	448.532.946
- Ông Nguyễn Văn Quý	72.000.000	84.000.000
- Ông Lê Việt Hưng	297.592.620	305.642.174
- Ông Trần Phi Hùng	57.000.000	69.000.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022